

Luật số: /2025/QH15

DỰ THẢO 2**LUẬT****BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định việc xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

Luật này không quy định việc làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp.

Điều 2. Văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản quy phạm pháp luật* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc áp dụng văn bản đó sau khi được ban hành.

2. *Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh* là việc Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm rõ tinh thần, nội dung của điều, khoản, điểm trong Hiến pháp, luật, pháp lệnh để có cách hiểu, áp dụng đúng, thống nhất

3. *Chính sách* là biện pháp, giải pháp cụ thể của Nhà nước để thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, giải quyết vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định.

4. *Đánh giá tác động của chính sách* là việc phân tích, dự báo tác động của chính sách nhằm lựa chọn giải pháp tối ưu trong việc thực hiện chính sách.

5. *Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật* là việc xem xét, đánh giá, kết luận về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật được kiểm tra và xử lý văn bản trái pháp luật.

6. *Rà soát văn bản quy phạm pháp luật* là việc xem xét, đối chiếu, đánh giá các quy định của văn bản được rà soát với căn cứ rà soát văn bản nhằm phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp.

7. *Văn bản quy định chi tiết* là văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể các nội dung được uỷ quyền trong văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn.

Điều 4. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

1. Hiến pháp.

2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.

3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

5. Nghị định, nghị quyết của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

8. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

9. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước.

10. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

11. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

12. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

13. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).

14. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 5. Nguyên tắc xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Bảo đảm dân chủ, công bằng, nhân đạo, kiến tạo phát triển, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, khoa học, kịp thời, ổn định, khả thi, hiệu quả trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật và tính tương thích với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Bảo đảm không luật hóa các văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền của cấp dưới ban hành, tuân thủ đúng thẩm quyền ban hành, nội dung, hình thức và trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

5. Bảo đảm kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí trong công tác xây dựng pháp luật; bảo đảm không bị tác động, hướng lái trong xây dựng pháp luật.

6. Bảo đảm tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật công bằng, nghiêm minh, nhất quán, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả.

Điều 6. Trách nhiệm tham gia ý kiến, phản biện xã hội, truyền thông đối với chính sách, dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến, phản biện xã hội đối với chính sách, dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết theo quy định của Luật này và Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

2. Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội chủ trì xây dựng chính sách, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức truyền thông chính sách, nội dung dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phức tạp, được dư luận xã hội quan tâm, có nhiều ý kiến khác nhau và tác động trực tiếp làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên thực hiện phản biện xã hội.

3. Ý kiến tham gia, phản biện xã hội quy định tại khoản 1 và 2 Điều này phải được tiếp thu, giải trình và báo cáo tại hồ sơ chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm xin ý kiến các cơ quan có thẩm quyền của Đảng

1. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm báo cáo, xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền của Đảng đối với các vấn đề sau đây:

a) Định hướng lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội, dự kiến chương trình lập pháp hằng năm.

b) Quan điểm và những vấn đề quan trọng liên quan đến thể chế chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, tổ chức bộ máy nhà nước, quyền con người, quyền công dân.

c) Quan điểm và những vấn đề quan trọng còn có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền liên quan đến đường lối, chủ trương, chính sách mới, quan trọng hoặc cơ chế, chính sách đặc thù.

2. Việc xin ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Đảng ủy Quốc hội xin ý kiến Bộ Chính trị, Ban Bí thư đối với định hướng lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội, nội dung chính sách và những nội dung nêu tại khoản 1 Điều này đối với dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

b) Đảng ủy Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xin ý kiến Bộ Chính trị, Ban Bí thư đối với nội dung nêu tại khoản 1 Điều này đối với dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

c) Đảng ủy Chính phủ xin ý kiến Bộ Chính trị hoặc Ban Bí thư đối với dự thảo nghị định quy định về vấn đề quan trọng, phức tạp, nhạy cảm thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng luật hoặc pháp lệnh.

d) Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật xin ý kiến cấp ủy, tổ chức đảng có thẩm quyền theo phân cấp quản lý đối với dự thảo văn bản do mình chủ trì soạn thảo.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình chịu trách nhiệm trước cơ quan, người có thẩm quyền thông qua hoặc ban hành về tiến độ, chất lượng của chính sách và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; chịu trách nhiệm xin ý kiến cấp ủy, cơ quan của Đảng và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền đối với chính sách và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình hoặc ban hành về tiến độ, chất lượng, việc tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia, phản biện xã hội, thẩm định, thẩm tra trong quá

trình chỉnh lý hồ sơ chính sách và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do mình lập hoặc soạn thảo.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được đề nghị tham gia ý kiến, phản biện xã hội, tham gia thẩm định, thẩm tra đối với chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chịu trách nhiệm về nội dung, thời hạn tham gia ý kiến.

4. Cơ quan thẩm định chịu trách nhiệm trước cơ quan, người có thẩm quyền trình hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thời hạn, nội dung thẩm định đối với chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

5. Cơ quan thẩm tra chịu trách nhiệm trước cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thời hạn, nội dung thẩm tra đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

6. Cơ quan, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành và việc ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

7. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền được giao nhiệm vụ tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật chịu trách nhiệm ban hành kế hoạch, kịp thời tổ chức phổ biến, tập huấn, thi hành văn bản quy phạm pháp luật; việc ban hành văn bản quy định chi tiết; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, xử lý vi phạm; sơ kết, tổng kết, báo cáo thi hành văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm đầy đủ, kịp thời cơ sở vật chất, tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực để thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

8. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật:

a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng của cơ quan, tổ chức trong công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản pháp luật; lãnh đạo, chỉ đạo thể chế hóa kịp thời, đầy đủ chủ trương, đường lối, quy định của Đảng thành pháp luật của Nhà nước.

b) Trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng xây dựng, ban hành và kịp thời tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

c) Chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng, chống và chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm, cục bộ, lãng phí bị tác động trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

9. Ngoài trách nhiệm quy định tại khoản 8 Điều này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện nghiêm sự chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong quá trình xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Kịp thời báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các vấn đề có ý kiến khác nhau trong quá trình thẩm tra, thảo luận, chỉnh lý, hoàn thiện luật, pháp lệnh, nghị quyết.

c) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết trong việc thống nhất thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

10. Trách nhiệm của công chức trong công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật:

a) Kịp thời báo cáo cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền để xử lý khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm, lãng phí, dấu hiệu bị sự tác động, hưởng lái trong công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu trong quá trình kiểm tra, giám sát, xử lý hành vi tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm, lãng phí, bị hưởng lái trong công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

11. Trách nhiệm của cơ quan, cá nhân tham mưu, đề xuất, ban hành văn bản trái pháp luật:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản trái pháp luật phải tổ chức việc xem xét, xác định, xử lý trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc tham mưu, đề xuất, ban hành văn bản trái pháp luật hoặc không xử lý văn bản trái pháp luật trên cơ sở kiến nghị của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo quy định của Đảng và pháp luật có liên quan.

b) Việc xem xét, xử lý trách nhiệm phải căn cứ vào nội dung, tính chất, mức độ trái pháp luật của văn bản, hậu quả gây ra đối với xã hội và tính chất, động cơ, mức độ lỗi của cơ quan, cá nhân đã tham mưu, đề xuất, ban hành văn bản đó.

12. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức và công chức làm công tác xây dựng pháp luật được xem xét miễn hoặc giảm nhẹ trách nhiệm nếu đã kịp thời áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm, lãng phí trong công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 9. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài

1. Văn bản quy phạm pháp luật sử dụng ngôn ngữ là tiếng Việt, bảo đảm chính xác, phổ thông, thống nhất, diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu.

2. Văn bản quy phạm pháp luật phải quy định cụ thể nội dung, không quy định chung chung, có cách hiểu khác nhau hoặc quy định lại các nội dung đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác.

3. Văn bản quy phạm pháp luật có thể được bố cục theo phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm. Các phần, chương, mục, tiểu mục, điều trong văn bản quy phạm pháp luật phải có tên.

4. Văn bản quy phạm pháp luật phải đánh số, ký hiệu bảo đảm thể hiện rõ số thứ tự, năm ban hành, loại văn bản, cơ quan ban hành văn bản.

5. Văn bản quy phạm pháp luật có thể được dịch ra tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài; bản dịch có giá trị tham khảo.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 10. Văn bản quy định chi tiết

1. Trường hợp văn bản có nội dung liên quan đến những vấn đề thực tiễn biến động thường xuyên, chưa có tính ổn định cao thì giao cho cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết.

2. Văn bản quy định chi tiết phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản được giao quy định chi tiết. Văn bản quy định chi tiết không quy định lặp lại nội dung của văn bản được quy định chi tiết.

3. Cơ quan, cá nhân được giao quy định chi tiết nhiều nội dung của một hoặc của nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau thì có thể ban hành một văn bản để quy định chi tiết, trừ trường hợp cần phải quy định trong các văn bản khác nhau.

4. Cơ quan, người có thẩm quyền được giao quy định chi tiết không được ủy quyền tiếp nội dung được giao quy định chi tiết, trừ trường hợp phân cấp, ủy quyền công việc có liên quan trong quá trình điều hành phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc bị đình chỉ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền cấp trên. Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản khác phải xác định rõ tên văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản bị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành.

2. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế văn bản quy phạm pháp luật hiện hành thuộc một trong trường hợp sau đây:

a) Thay đổi cơ bản phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng;

b) Sửa đổi, bổ sung trên một phần 2 (1/2) tổng số điều về nội dung;

c) Đã được sửa đổi, bổ sung hai lần, trừ trường hợp đã được sửa đổi, bổ sung trong văn bản quy phạm pháp luật khác.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải đồng thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ toàn bộ hoặc phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành trái với quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành. Trường hợp có quy định khác nhưng cần tiếp tục được áp dụng thì phải được quy định rõ trong văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

4. Văn bản quy phạm pháp luật có thể được ban hành để đồng thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ nội dung của nhiều văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trong các trường hợp sau đây:

- a) Để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- b) Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ nội dung có liên quan để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành;
- c) Để thực hiện phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính được phê duyệt.
- d) Để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 12. Xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước

Việc xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Luật này và quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 13. Gửi, lưu trữ, đăng công báo, đăng tải văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật được gửi đến cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, giám sát và đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Hồ sơ xây dựng chính sách, đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, dự thảo và bản gốc của văn bản quy phạm pháp luật phải được lưu trữ 01 bản giấy, 01 bản điện tử theo quy định của Luật này và pháp luật về lưu trữ.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền ở trung ương ban hành phải được đăng tải trên công báo điện tử nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt phải được đăng tải trên công báo điện tử cấp tỉnh.

4. Văn bản quy phạm pháp luật đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật là văn bản chính thức và có giá trị như văn bản gốc.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 14. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

1. Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật kể từ ngày thông qua hoặc ngày ký ban hành, nhưng không sớm hơn 30 ngày đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền ở trung ương; không sớm hơn 07 ngày đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không sớm hơn 05 ngày đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn được phép có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành; đồng thời phải được đăng tải ngay trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành và đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng.

3. Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định cụ thể tại văn bản quy phạm pháp luật đó.

Điều 15. Hiệu lực về không gian

1. Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền ở trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước, trừ trường hợp được xác định cụ thể phạm vi áp dụng hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính nào thì có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó và phải được quy định cụ thể ngay trong văn bản đó. Trường hợp có sự thay đổi về địa giới hành chính thì hiệu lực về không gian và đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật được xác định như sau:

a) Trường hợp một đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới cùng cấp, văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính đó vẫn có hiệu lực đối với các đơn vị hành chính mới cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế;

b) Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập vẫn có hiệu lực đối với đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế;

c) Trường hợp một phần địa giới, dân cư của đơn vị hành chính được điều chỉnh về một đơn vị hành chính khác thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được mở rộng có hiệu lực đối với phần địa giới, dân cư được điều chỉnh.

Điều 16. Hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền ở trung ương được quy định hiệu lực trở về trước trong trường hợp để bảo đảm lợi ích chung của xã hội, quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân.

2. Văn bản quy phạm pháp luật không quy định hiệu lực trở về trước đối với các trường hợp sau đây:

a) Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý;

b) Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt không được quy định hiệu lực trở về trước.

Điều 17. Ngưng hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật

1. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật quyết định ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản đó để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Thời điểm ngưng hiệu lực, thời điểm tiếp tục có hiệu lực hoặc hết hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật phải được quy định rõ tại văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền.

3. Ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền.

4. Quyết định đình chỉ việc thi hành, quyết định xử lý văn bản quy phạm pháp luật phải đăng công báo, công thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền quyết định và đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

Điều 18. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực

1. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn có hiệu lực được quy định cụ thể trong văn bản quy phạm pháp luật;

b) Được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó;

c) Bị bãi bỏ bằng một văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thì văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản đó đồng thời hết hiệu lực, trừ trường hợp

cơ quan, người có thẩm quyền công bố tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần còn phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 19. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm có hiệu lực.

2. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó có hiệu lực. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có quy định hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định hiệu lực trở về trước.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau, trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau quy định việc áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước.

5. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới.

6. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trong nước và điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp.

7. Trường hợp đặc biệt, Quốc hội quyết định về việc áp dụng pháp luật khác với quy định tại Luật này.

Chương II **THẨM QUYỀN BAN HÀNH, NỘI DUNG** **VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Điều 20. Luật, nghị quyết của Quốc hội

1. Quốc hội ban hành luật đề quy định:

a) Tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

b) Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân mà theo Hiến pháp phải do luật định; việc hạn chế quyền con người, quyền công dân; tội phạm và hình phạt; đại xá;

c) Chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia, ngân sách nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế;

d) Chính sách cơ bản về văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường;

đ) Quốc phòng, an ninh quốc gia;

e) Chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;

g) Hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân; hàm, cấp ngoại giao; hàm, cấp nhà nước khác; huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước;

h) Chính sách cơ bản về đối ngoại;

i) Trưng cầu ý dân;

k) Cơ chế bảo vệ Hiến pháp;

l) Quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia;

2. Quốc hội ban hành nghị quyết để quy định:

a) Thực hiện thí điểm một số chính sách mới.

b) Phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;

c) Ngưng hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần luật, nghị quyết của Quốc hội đáp ứng các yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân;

d) Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

Điều 21. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh để quy định những vấn đề được Quốc hội giao.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành nghị quyết để quy định:

a) Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

b) Quy định các nội dung được luật, nghị quyết của Quốc hội giao;

c) Ngưng hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội đáp ứng các yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội;

d) Bãi bỏ pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; trường hợp bãi bỏ pháp lệnh thì Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất;

đ) Tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

- e) Hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân;
- g) Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 22. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước

Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để quy định:

1. Tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được;
2. Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước.

Điều 23. Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành nghị quyết liên tịch để quy định chi tiết những vấn đề được luật giao hoặc hướng dẫn một số vấn đề cần thiết trong công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 24. Nghị định, nghị quyết của Chính phủ

1. Chính phủ ban hành nghị định để quy định:

- a) Chi tiết, hướng dẫn và biện pháp thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; thực hiện cam kết trong điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- b) Các biện pháp để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; phân cấp cho chính quyền địa phương một số vấn đề thuộc phạm vi quản lý;
- c) Vấn đề cần thiết thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Trước khi ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội..

2. Chính phủ ban hành nghị quyết để quy định:

- a) Giải quyết các vấn đề cấp bách phát sinh từ thực tiễn hoặc để áp dụng pháp luật trong một thời gian, trong một phạm vi nhất định;
- b) Thực hiện thí điểm một số chính sách trái với nghị định hiện hành thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ;
- c) Ngưng hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần nghị định của Chính phủ đáp ứng các yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân;

Điều 25. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Những nội dung được luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước giao;

2. Biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, chính quyền địa phương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ; phân cấp một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

3. Biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; kiểm tra hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương; trong việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Điều 26. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành nghị quyết để hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử thông qua tổng kết việc áp dụng pháp luật, giám đốc việc xét xử và áp dụng án lệ.

Điều 27. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành thông tư để quy định việc quản lý các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự về tổ chức và những vấn đề khác được Luật tổ chức Tòa án nhân dân và luật khác có liên quan giao.

Điều 28. Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành thông tư để quy định những vấn đề được Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và luật khác có liên quan giao.

Điều 29. Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư để quy định:

1. Chi tiết, hướng dẫn và biện pháp thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

2. Phân cấp cho chính quyền địa phương một số nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực; quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành, lĩnh vực quản lý; những nội dung khác thuộc thẩm quyền đề thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực;

Điều 30. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư liên tịch để quy định về việc phối hợp trong việc thực hiện trình tự, thủ tục tố tụng, phòng, chống tham nhũng và công tác bồi thường nhà nước.

Điều 31. Thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước

Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành thông tư để quy định những vấn đề được Luật Kiểm toán và luật khác có liên quan giao.

Điều 32. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

1. Chi tiết và biện pháp thi hành văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;
2. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh phù hợp với điều kiện của địa phương.
3. Phân cấp một số vấn đề thuộc thẩm quyền cho chính quyền địa phương cấp dưới thực hiện.

Điều 33. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định:

1. Chi tiết, hướng dẫn và biện pháp thi hành văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, Hội đồng nhân dân cùng cấp;
2. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh phù hợp với điều kiện của địa phương; Phân cấp một số vấn đề thuộc thẩm quyền cho chính quyền địa phương cấp dưới thực hiện;

Điều 34. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt

Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành quyết định theo quy định của Luật này và các luật khác có liên quan.

Chương III

XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Mục 1

ĐỊNH HƯỚNG LẬP PHÁP NHIỆM KỲ VÀ DỰ KIẾN CHƯƠNG TRÌNH LẬP PHÁP HÀNG NĂM CỦA QUỐC HỘI

Điều 35. Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội chủ trì phối hợp với Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội

khóa tới, trong đó có dự kiến phân kỳ theo năm, báo cáo Đảng ủy Quốc hội đề trình Bộ Chính trị phê duyệt vào trước kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khóa mới.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa mới ban hành kế hoạch để triển khai thực hiện định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội sau khi được Bộ Chính trị phê duyệt.

3. Chính phủ, các cơ quan, tổ chức trình luật, pháp lệnh, nghị quyết ban hành kế hoạch thực hiện định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội.

Điều 36. Dự kiến chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến chương trình lập pháp hằng năm tại phiên họp tháng 10 của năm trước.

2. Dự kiến chương trình lập pháp hằng năm được thực hiện theo các căn cứ sau đây:

- a) Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội;
- b) Đường lối, chủ trương của Đảng
- c) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;
- d) Thứ tự ưu tiên vấn đề thực tiễn cần giải quyết;
- đ) Đề xuất, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp, cá nhân.

Điều 37. Đăng ký xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết

1. Đối với các luật, pháp lệnh, nghị quyết do Chính phủ trình

a) Bộ, cơ quan ngang bộ tự mình hoặc theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ đăng ký xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết gửi Bộ Tư pháp.

b) Đăng ký xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết gồm: Tờ trình đăng ký trong đó nêu rõ sự cần thiết ban hành luật, pháp lệnh, nghị quyết, đối tượng, phạm vi điều chỉnh, mục đích ban hành văn bản, dự kiến những nội dung ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ; Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan nội dung của luật, pháp lệnh, nghị quyết.

c) Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp các đăng ký xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết do các bộ, cơ quan ngang bộ gửi, lập danh mục đăng ký xây dựng luật, pháp lệnh hằng năm của Chính phủ, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định đề trình Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Đối với các luật, pháp lệnh, nghị quyết do các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài Chính phủ trình thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Chậm nhất vào ngày 01 tháng 9 của năm trước đăng ký xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết được gửi Ủy ban thường vụ Quốc hội để lập dự kiến chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội, theo quy định sau:

a) Chính phủ gửi: tờ trình của Chính phủ, danh mục đăng ký xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết hằng năm của Chính phủ, kèm theo các đăng ký xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết;

b) Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền ngoài Chính phủ gửi các đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết.

Điều 38. Thông qua dự kiến chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo Đảng ủy Quốc hội để xin ý kiến Bộ Chính trị hoặc Ban Bí thư về dự kiến chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, ban hành nghị quyết để thông qua dự kiến chương trình lập pháp hằng năm, trong đó nêu rõ tên luật, pháp lệnh, nghị quyết, cơ quan trình, thời gian dự kiến trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết và thứ tự ưu tiên trình các luật, pháp lệnh, nghị quyết.

Điều 39. Thực hiện dự kiến chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội

1. Ủy ban Tư pháp - Pháp luật có trách nhiệm giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc tổ chức triển khai thực hiện dự kiến chương trình lập pháp hằng năm.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm dự kiến cơ quan chủ trì soạn thảo, thời gian trình Chính phủ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định và giúp Thủ tướng Chính phủ đôn đốc việc xây dựng, soạn thảo các luật, pháp lệnh, nghị quyết do Chính phủ trình.

Điều 40. Điều chỉnh dự kiến chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết quyết định điều chỉnh dự kiến chương trình lập pháp hằng năm trong các trường hợp sau đây:

a) Đưa ra khỏi dự kiến chương trình lập pháp hằng năm các luật, pháp lệnh, nghị quyết không cần thiết phải ban hành do có sự thay đổi về tình hình kinh tế - xã hội hoặc điều chỉnh thời điểm trình trong trường hợp cần thiết;

b) Bổ sung vào dự kiến chương trình lập pháp hằng năm các luật, pháp lệnh, nghị quyết để giải quyết tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tính mạng, tài sản của Nhân dân; các luật, pháp lệnh, nghị quyết cần sửa đổi theo các văn bản mới được ban hành để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật hoặc để thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

c) Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất về việc điều chỉnh chương trình lập pháp.

2. Trường hợp thực sự cần thiết để giải quyết ngay vấn đề phát sinh từ thực tiễn, trên cơ sở dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết do Chính phủ trình, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định bổ sung vào dự kiến chương trình lập pháp hằng năm để trình Quốc hội thông qua ngay tại kỳ họp hoặc tại kỳ họp gần nhất.

Mục 2

XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT, PHÁP LỆNH, NGHỊ QUYẾT

Điều 41. Các trường hợp xây dựng chính sách

Phương án 1:

1. Xây dựng chính sách được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Luật, pháp lệnh mới; luật, pháp lệnh thay thế các luật, pháp lệnh hiện hành; nghị quyết thí điểm chính sách mới của Quốc hội.

b) Luật sửa đổi, bổ sung các luật lớn, có nội dung quan trọng (như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Lao động, Luật Đất đai,...).

2. Các luật, pháp lệnh, nghị quyết không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì không phải xây dựng chính sách.

Phương án 2:

1. Xây dựng chính sách được thực hiện đối với luật, pháp lệnh, nghị quyết thí điểm chính sách mới của Quốc hội.

2. Nghị quyết của Quốc hội không thuộc khoản 1 Điều này, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội không phải xây dựng chính sách.

Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan trình luật, pháp lệnh

1. Cơ quan trình có trách nhiệm xây dựng chính sách của luật, pháp lệnh do mình trình.

2. Xây dựng chính sách được thực hiện trên các căn cứ sau đây:

a) Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước;

b) Kết quả tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến chính sách của dự thảo luật, pháp lệnh;

c) Yêu cầu quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh;

d) Thực hiện cam kết trong điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

đ) Đề xuất, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp, cá nhân.

Điều 43. Phân công cơ quan xây dựng chính sách

1. Đối với các luật, pháp lệnh do Chính phủ trình thì bộ, cơ quan ngang bộ tự mình hoặc theo phân công, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm xây dựng chính sách.

2. Đối với các luật, pháp lệnh do cơ quan, tổ chức ngoài Chính phủ trình thì các cơ quan này phân công cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thực hiện việc xây dựng chính sách.

3. Đối với các luật, pháp lệnh do đại biểu Quốc hội trình thì đại biểu Quốc hội tự mình hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ trong việc xây dựng chính sách. Việc hỗ trợ đại biểu Quốc hội xây dựng chính sách theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 44. Trách nhiệm của cơ quan xây dựng chính sách

1. Rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước liên quan đến luật, pháp lệnh.

2. Tổng kết việc thi hành pháp luật có liên quan đến luật, pháp lệnh; khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến chính sách của luật, pháp lệnh.

3. Tổ chức nghiên cứu các vấn đề liên quan để hỗ trợ cho việc xây dựng chính sách của luật, pháp lệnh; nghiên cứu thông tin, tư liệu, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có liên quan đến luật, pháp lệnh. Trường hợp cần thiết, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin.

4. Xây dựng chính sách, đánh giá tác động bảo đảm rõ ràng, cụ thể từng nội dung chính sách của luật, pháp lệnh.

5. Xây dựng hồ sơ chính sách của luật, pháp lệnh gồm:

a) Tờ trình chính sách của luật, pháp lệnh;

b) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách của luật, pháp lệnh;

c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến các chính sách của luật, pháp lệnh

d) Báo cáo về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, Điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách.

6. Báo cáo, xin ý kiến cấp ủy cùng cấp đối với chính sách của luật, pháp lệnh.

7. Đăng tải hồ sơ chính sách của luật, pháp lệnh, trừ các văn bản mật trên cổng thông tin điện tử của Quốc hội đối với luật, pháp lệnh do Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội; cổng thông tin điện tử của Chính phủ đối với luật, pháp lệnh do Chính phủ trình, cổng thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức trình. Thời gian đăng tải tối thiểu 20 ngày.

8. Tổ chức lấy ý kiến đối với chính sách của luật, pháp lệnh;

9. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; đăng tải báo cáo tiếp thu, giải trình trên cổng thông tin điện tử quy định tại khoản 5 Điều này; hoàn thiện hồ sơ chính sách của luật, pháp lệnh.

Điều 45. Xây dựng nội dung chính sách, đánh giá tác động của chính sách

1. Xây dựng chính sách tập trung vào các nội dung sau:

- a) Xác định các vấn đề cần có chính sách để giải quyết;
- b) Mục tiêu xây dựng chính sách;
- c) Các giải pháp để thực hiện chính sách.
- d) Xác định đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách.
- e) Xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề.

2. Đánh giá tác động của chính sách

a) Đánh giá tác động của chính sách được thực hiện với từng giải pháp thực hiện chính sách.

b) Nội dung đánh giá tác động của từng chính sách phải nêu rõ tác động tích cực, tiêu cực của mỗi giải pháp thực hiện chính sách đối với kinh tế, xã hội, môi trường; kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; phân quyền, phân cấp; việc quản lý các vấn đề mới phát sinh; so sánh lợi ích của các giải pháp; lựa chọn giải pháp của cơ quan, tổ chức và lý do của việc lựa chọn.

c) Cơ quan xây dựng chính sách được ký hợp đồng thuê các tổ chức, cá nhân trong nước đánh giá tác động của chính sách, xây dựng báo cáo đánh giá tác động chính sách.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 46. Lấy ý kiến đối với chính sách

1. Cơ quan xây dựng chính sách có trách nhiệm:

a) Lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách; bộ, cơ quan ngang bộ đối với những chính sách liên quan đến chức năng quản lý, ngành, lĩnh vực của bộ đó; Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; ý kiến phản biện của Mặt trận Tổ quốc; ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

b) Xây dựng nội dung lấy ý kiến và tổ chức hình thức lấy ý kiến phù hợp với đối tượng được lấy ý kiến;

c) Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến

a) Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận

được đề nghị góp ý về các chính sách của luật, pháp lệnh liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực, cơ quan mình và chịu trách nhiệm về nội dung góp ý.

Bộ Tài chính có trách nhiệm cho ý kiến về nguồn tài chính, Bộ Nội vụ có trách nhiệm cho ý kiến về phân quyền, phân cấp và nguồn nhân lực, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm cho ý kiến về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Bộ Tư pháp có trách nhiệm cho ý kiến về tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của các chính sách của luật, pháp lệnh.

b) Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có thể tổ chức hội thảo, tọa đàm có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức có liên quan, các hiệp hội, doanh nghiệp, chuyên gia, nhà khoa học để thảo luận cho ý kiến vào chính sách; cơ quan xây dựng chính sách có trách nhiệm cử đại diện thuyết trình và giải trình về các vấn đề liên quan đến chính sách. Ý kiến bằng văn bản Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội về chính sách được gửi đến cơ quan xây dựng chính sách trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị cho ý kiến.

Điều 47. Thẩm định chính sách của luật, pháp lệnh

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm thẩm định chính sách của luật, pháp lệnh trước khi trình Chính phủ trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ chính sách.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng chính sách của luật, pháp lệnh có trách nhiệm gửi hồ sơ chính sách đến Bộ Tư pháp để thẩm định. Hồ sơ gồm các tài liệu quy định tại khoản 5 Điều 44 của Luật này và bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan, tổ chức khác có liên quan tham gia thẩm định theo yêu cầu của Bộ Tư pháp và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, cơ quan mình.

4. Nội dung thẩm định tập trung vào các vấn đề sau đây:

a) Sự phù hợp của chính sách với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước;

b) Tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của chính sách với hệ thống pháp luật;

c) Tính tương thích của chính sách với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Sự cần thiết của thủ tục hành chính và vấn đề về giới (nếu có);

đ) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng chính sách của luật, pháp lệnh.

5. Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp phải thể hiện rõ hồ sơ chính sách của luật, pháp lệnh đủ hay không đủ điều kiện trình Chính phủ hoặc đủ điều kiện khi đã tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến thẩm định; Báo cáo thẩm định được gửi đến Chính phủ, đồng thời gửi bộ, cơ quan ngang bộ đã xây dựng chính sách.

6. Cơ quan xây dựng chính sách của luật, pháp lệnh có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ chính sách;

b) Gửi hồ sơ chính sách của luật, pháp lệnh đã được chỉnh lý và báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định đến Bộ Tư pháp trước khi trình Chính phủ.

Điều 48. Thông qua chính sách của luật, pháp lệnh

1. Chính phủ xem xét, ban hành nghị quyết thông qua chính sách của luật, pháp lệnh do Chính phủ trình.

Trước khi thông qua chính sách, Chính phủ báo cáo cấp ủy cùng cấp để xin ý kiến đối với chính sách của luật, pháp lệnh.

2. Đối với chính sách của luật, pháp lệnh không do Chính phủ thì cơ quan xây dựng chính sách gửi hồ sơ chính sách theo quy định tại khoản 5 Điều 44 của Luật này và bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý để Chính phủ cho ý kiến. Chính phủ có trách nhiệm xem xét, trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ chính sách.

3. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận tổ chức phiên họp thông qua chính sách của luật, pháp lệnh do mình trình; phiên họp có sự tham gia của đại diện Chính phủ.

4. Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, đại biểu Quốc hội xem xét, thông qua chính sách của luật, pháp lệnh do mình trình.

Mục 3

SOẠN THẢO LUẬT, PHÁP LỆNH, NGHỊ QUYẾT

Điều 49. Nhiệm vụ của cơ quan soạn thảo dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết

1. Tổ chức việc soạn thảo theo quy định sau:

a) Đối với các luật, pháp lệnh, nghị quyết phải xây dựng chính sách thì việc soạn thảo được thực hiện ngay sau khi chính sách được thông qua, nội dung dự thảo được xây dựng trên cơ sở các chính sách đã được thông qua.

b) Đối với nghị quyết của Quốc hội không phải xây dựng chính sách, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì việc soạn thảo được thực hiện ngay khi đăng ký xây dựng;

c) Cơ quan soạn thảo có thể thành lập Tổ soạn thảo, thuê chuyên gia, nhà khoa học trong nước để giúp thực hiện việc soạn thảo.

2. Chuẩn bị hồ sơ dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết. Hồ sơ gồm:

- a) Tờ trình về dự thảo;
- b) Dự thảo văn bản;
- c) Báo cáo về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo;
- d) Bản đánh giá thủ tục hành chính, phân quyền, phân cấp, lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo, nêu trong dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết nếu có quy định thủ tục hành chính, vấn đề bình đẳng giới;
- đ) Tài liệu khác (nếu có).

3. Đăng tải hồ sơ dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của cơ quan trình và cơ quan, tổ chức soạn thảo trong thời hạn 15 ngày. Đối với dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết để thực hiện Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì thời hạn đăng tải trong thời hạn 60 ngày tính đến thời điểm văn bản được thông qua hoặc ký ban hành.

4. Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp; bộ quản lý ngành lĩnh vực liên quan đến nội dung dự thảo; tham vấn ý kiến Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội; ý kiến phản biện của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết bằng hình thức và nội dung phù hợp. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến.

5. Báo cáo cấp ủy cùng cấp xin ý kiến cấp ủy có thẩm quyền đối với dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

6. Nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định hoặc ý kiến tham gia của Chính phủ đối với dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết không do Chính phủ trình.

7. Chuẩn bị báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến về dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

8. Dự kiến nội dung, cơ quan soạn thảo, thời điểm có hiệu lực của văn bản quy định chi tiết của dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

Điều 50. Thẩm định dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết do Chính phủ trình

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm thẩm định dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết trước khi trình Chính phủ. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở hồ sơ dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết của bộ, cơ quan ngang bộ soạn thảo gửi. Thời gian thẩm định không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

- a) Các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật này;

b) Bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức;

c) Nghị quyết của Chính phủ thông qua chính sách của luật, pháp lệnh;

d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Nội dung thẩm định dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết:

a) Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết đã được thông qua.

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất với hệ thống pháp luật; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với các văn bản quy phạm pháp luật không phải xây dựng chính sách;

c) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản (nếu có); việc bảo đảm vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo văn bản (nếu có);

d) Ngôn ngữ, kỹ thuật và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản.

4. Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp phải thể hiện rõ dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết đủ hay không đủ điều kiện trình Chính phủ hoặc đủ điều kiện khi đã tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến thẩm định; Báo cáo thẩm định được gửi đến Chính phủ, đồng thời gửi bộ, cơ quan ngang bộ đã soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

5. Cơ quan soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo;

b) Gửi hồ sơ dự thảo đã được chỉnh lý và báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định đến Bộ Tư pháp khi trình Chính phủ.

Điều 51. Chính phủ xem xét, quyết định việc trình dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết

1. Bộ, cơ quan ngang bộ soạn thảo có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết trình Chính phủ.

2. Hồ sơ trình Chính phủ gồm:

a) Các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật này;

b) Báo cáo thẩm định, báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

3. Chính phủ xem xét, quyết định việc trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết. Trường hợp không đồng ý việc trình dự thảo, Chính phủ thông báo bằng văn bản cho bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết để tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo, báo cáo lại Chính phủ.

Điều 52. Chính phủ cho ý kiến đối với dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết không do Chính phủ trình

Chính phủ cho ý kiến đối với dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết không do Chính phủ trình trên cơ sở hồ sơ do cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội gửi theo quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật này, thời hạn cho ý kiến chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 53. Nhiệm vụ của cơ quan trình dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết

1. Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết có các nhiệm vụ sau đây:

a) Chỉ đạo cơ quan chủ trì soạn thảo.

b) Xem xét, quyết định việc trình dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết; việc trình dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết được tiến hành thường xuyên, liên tục sau khi dự thảo được hoàn thành. Không trình trình các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết vào cùng một thời điểm.

2. Cơ quan, tổ chức ngoài Chính phủ, đại biểu Quốc hội trình dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết gửi Chính phủ cho ý kiến đối với hồ sơ dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết không do Chính phủ trình.

3. Trường hợp cần thiết, trên cơ sở ý kiến đồng ý của các cấp ủy đảng, cơ quan, người có thẩm quyền, trước khi Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết đề nghị tiếp tục chỉnh lý hoàn thiện dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội tại kỳ họp, phiên họp sau.

Mục 4

**THẨM TRA VÀ CHO Ý KIẾN
DỰ THẢO LUẬT, PHÁP LỆNH, NGHỊ QUYẾT**

Điều 54. Thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết

1. Thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết được tiến hành thường xuyên, liên tục khi có dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trình

2. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết trước khi trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận, cho ý kiến. Thời hạn thẩm tra không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

3. Ủy ban Tư pháp - Pháp luật có trách nhiệm tham gia thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết do cơ quan khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra để bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết với hệ thống pháp luật.

4. Hội đồng dân tộc có trách nhiệm tham gia thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết do Ủy ban của Quốc hội chủ trì thẩm tra để bảo đảm chính sách dân tộc khi dự thảo đó có quy định liên quan đến dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

5. Ủy ban Xã hội có trách nhiệm tham gia thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết do cơ quan khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra để bảo đảm việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới đối với dự thảo đó có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới.

Điều 55. Trình tự, thủ tục thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết

1. Hồ sơ thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật này; Báo cáo thẩm định; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

2. Nội dung thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết:

a) Phạm vi, đối tượng điều chỉnh của dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết với chủ trương, đường lối của Đảng;

c) Tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết với hệ thống pháp luật; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

d) Tính khả thi của các quy định trong dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

đ) Việc bảo đảm chính sách dân tộc, lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, nếu có quy định liên quan đến vấn đề dân tộc, bình đẳng giới.

e) Những vấn đề còn có ý kiến khác nhau; việc giao quy định chi tiết trong luật, pháp lệnh, nghị quyết (nếu có).

g) Điều kiện về nguồn lực để bảo đảm thi hành luật, pháp lệnh, nghị quyết.

h) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

3. Phương thức thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết

a) Cơ quan chủ trì thẩm tra có thể tổ chức phiên họp Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội để thẩm tra sơ bộ; tổ chức phiên họp để thẩm tra chính thức đối với dự thảo trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi trình Quốc hội.

b) Cơ quan chủ trì thẩm tra có trách nhiệm mời các cơ quan có liên quan tham gia tham gia thẩm tra.

4. Báo cáo thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết

a) Báo cáo thẩm tra phải thể hiện rõ quan điểm của cơ quan thẩm tra về những vấn đề thuộc nội dung thẩm tra quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Báo cáo thẩm tra phải phản ánh đầy đủ ý kiến của thành viên cơ quan chủ trì thẩm tra, ý kiến của cơ quan tham gia thẩm tra về nội dung dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết; về việc dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội.

Trường hợp cơ quan chủ trì thẩm tra có ý kiến dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết chưa đủ điều kiện trình, thì Ủy ban thường vụ Quốc hội thông báo bằng văn bản cho cơ quan trình dự thảo để tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

Điều 56. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét cho ý kiến về dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội

1. Chậm nhất là 07 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội phải gửi hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật này đến Ủy ban thường vụ Quốc hội để cho ý kiến. Tờ trình, dự thảo luật, nghị quyết và báo cáo thẩm tra được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Quốc hội.

2. Tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo luật, nghị quyết, Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo Đảng ủy Quốc hội để xin ý kiến Bộ Chính trị.

3. Dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội có thể được Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại một hoặc nhiều phiên họp theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo thuyết trình về nội dung cơ bản của dự thảo. Đối với dự thảo do Chính phủ trình thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo có trách nhiệm thuyết trình.

b) Đại diện cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra, kiến nghị những vấn đề trình ra để Quốc hội tập trung thảo luận;

c) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân tham dự phiên họp phát biểu ý kiến; Đại diện Chính phủ phát biểu ý kiến về dự thảo không do Chính phủ trình;

d) Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận;

đ) Chủ tọa phiên họp kết luận.

4. Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo luật, nghị quyết có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu để chỉnh lý dự thảo.

Đối với dự thảo do Chính phủ trình thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổ chức nghiên cứu, tiếp thu để chỉnh lý dự thảo, trừ trường hợp cần báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo luật, nghị quyết có ý kiến khác với ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 57. Sắp xếp dự thảo luật, nghị quyết vào chương trình kỳ họp Quốc hội

Chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ đạo đưa vào chương trình kỳ họp của Quốc hội đối với các luật, pháp, lệnh, nghị quyết đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến đủ điều kiện trình Quốc hội. Trường hợp có nhiều dự thảo luật, pháp, lệnh, nghị quyết thì Ủy ban thường vụ Quốc hội sắp xếp theo thứ tự ưu tiên.

Mục 5

THẢO LUẬN, TIẾP THU, CHỈNH LÝ VÀ THÔNG QUA DỰ THẢO LUẬT, PHÁP LỆNH, NGHỊ QUYẾT

Điều 58. Xem xét, thông qua dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết

1. Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo luật, nghị quyết tại một kỳ họp Quốc hội. Chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, hồ sơ dự thảo luật, nghị quyết phải được gửi đến các đại biểu Quốc hội.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo pháp lệnh, nghị quyết tại một phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chậm nhất 10 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội, hồ sơ dự thảo phải được gửi đến các thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Hồ sơ dự thảo luật, nghị quyết trình Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết trình Ủy ban thường vụ Quốc hội bao gồm các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật này và báo cáo thẩm tra được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy để lưu.

4. Ngày thông qua luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội là ngày Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua luật, pháp lệnh, nghị quyết.

Điều 59. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội

1. Đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội thuyết trình về dự thảo. Đối với dự thảo do Chính phủ trình thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo có trách nhiệm thuyết trình theo sự ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đại diện cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra.

3. Quốc hội thảo luận tại phiên họp toàn thể. Đối với các dự thảo có nội dung quan trọng, phức tạp, dự thảo có thể được thảo luận ở Tổ đại biểu Quốc hội.

4. Trong quá trình thảo luận, đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo giải trình về những vấn đề liên quan đến dự thảo mà đại biểu Quốc hội nêu.

5. Đối với những vấn đề quan trọng, vấn đề lớn của dự thảo còn có ý kiến khác nhau thì Quốc hội tiến hành biểu quyết theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo hoặc theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

6. Tổng thư ký Quốc hội tổ chức tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội, kết quả biểu quyết để gửi cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo và cơ quan thẩm tra dự thảo.

7. Nghiên cứu tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, Ủy ban Tư pháp - Pháp luật và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo và xây dựng dự thảo báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến;

b) Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, Ủy ban Tư pháp - Pháp luật và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo theo ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

c) Ủy ban Tư pháp - Pháp luật chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức việc rà soát để bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật. Ủy ban Tư pháp - Pháp luật rà soát, ngôn ngữ, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản chậm nhất 07 ngày trước ngày Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo.

8. Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo báo cáo Quốc hội về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo.

9. Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo. Trường hợp dự thảo còn vấn đề có ý kiến khác nhau thì Quốc hội biểu quyết về vấn đề đó theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo trước khi biểu quyết thông qua toàn văn dự thảo.

10. Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực luật, nghị quyết của Quốc hội.

11. Trường hợp dự thảo chưa được thông qua hoặc mới được thông qua một phần, Quốc hội xem xét, quyết định việc trình lại hoặc xem xét, thông qua tại kỳ họp tiếp theo theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội và đưa vào nghị quyết kỳ họp của Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc điều chỉnh Chương trình lập pháp hằng năm.

Điều 60. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo luật, nghị quyết tại kỳ họp tiếp theo

1. Đối với dự thảo luật, nghị quyết chưa được Quốc hội xem xét, thông qua hoặc cần thời gian chỉnh lý và nghiên cứu thêm ý kiến của Quốc hội thì trong thời gian giữa hai kỳ họp, việc nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, Ủy ban Tư pháp - Pháp luật và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo và xây dựng dự thảo báo cáo tiếp thu, giải trình, chỉnh lý.

b) Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thảo luận về dự thảo báo cáo tiếp thu, giải trình, chỉnh lý và dự thảo văn bản đã được chỉnh lý;

c) Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc tổ chức Hội nghị đại biểu Quốc hội chuyên trách để thảo luận, cho ý kiến đối với những vấn đề quan trọng, phức tạp còn có ý kiến khác nhau của dự thảo luật, nghị quyết; gửi dự thảo đã được chỉnh lý và dự thảo báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý đến Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội chậm nhất là 45 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tổ chức thảo luận, góp ý kiến và gửi báo cáo tổng hợp ý kiến đến cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp;

d) Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo chủ trì, phối hợp cơ quan chủ trì thẩm tra tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội nghiên cứu tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo và hoàn thiện dự thảo báo cáo tiếp thu, giải trình, báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến;

2. Tại kỳ họp thứ hai:

a) Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo báo cáo Quốc hội về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo theo ý kiến của đại biểu Quốc hội từ kỳ họp trước.

Trường hợp cơ quan thẩm tra có ý kiến khác hoặc Chính phủ có ý kiến khác đối với dự thảo không do Chính phủ trình thì báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định;

b) Quốc hội thảo luận về những nội dung còn có ý kiến khác nhau;

c) Tổng thư ký Quốc hội tổ chức tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội, kết quả biểu quyết để gửi cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo và cơ quan thẩm tra dự thảo;

d) Ủy ban Tư pháp - Pháp luật chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo và cơ

quan, tổ chức có liên quan tổ chức việc rà soát để bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật. Chậm nhất 07 ngày trước ngày Quốc hội biểu quyết thông qua, dự thảo được gửi đến Ủy ban Tư pháp - Pháp luật để rà soát, hoàn thiện về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản.

đ) Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo báo cáo Quốc hội về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo;

e) Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo. Trường hợp dự thảo còn vấn đề có ý kiến khác nhau thì Quốc hội biểu quyết về vấn đề đó theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội trước khi biểu quyết thông qua toàn văn dự thảo;

g) Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực luật, nghị quyết của Quốc hội;

Điều 61. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo pháp lệnh, nghị quyết theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội thuyết trình về dự thảo;

b) Đại diện cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra;

c) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;

d) Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận, chủ tọa phiên họp kết luận;

đ) Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, Ủy ban Tư pháp - Pháp luật và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo;

e) Ủy ban Tư pháp - Pháp luật chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức việc rà soát để bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật. Chậm nhất 07 ngày trước ngày Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua, dự thảo được gửi đến Ủy ban Tư pháp - Pháp luật để rà soát, hoàn thiện về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản.

g) Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo;

h) Tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo pháp lệnh, nghị quyết, Ủy ban thường vụ Quốc hội xin ý kiến Đảng ủy Quốc hội.

i) Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo. Trường hợp dự thảo còn vấn đề có ý kiến khác nhau thì Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu

quyết về vấn đề đó theo đề nghị của chủ tọa phiên họp trước khi biểu quyết thông qua toàn văn dự thảo;

k) Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Trường hợp dự thảo pháp lệnh, nghị quyết chưa được thông qua, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét thông qua tại phiên họp tiếp theo trình tự sau đây:

a) Trong thời gian giữa hai phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, Ủy ban Tư pháp - Pháp luật và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo.

b) Ủy ban Tư pháp - Pháp luật chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức việc rà soát để bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật. Chậm nhất 07 ngày trước ngày Quốc hội biểu quyết thông qua, dự thảo được gửi đến Ủy ban Tư pháp - Pháp luật để rà soát, hoàn thiện về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản.

c) Tại phiên họp thứ hai, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo;

d) Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo. Trường hợp dự thảo còn vấn đề có ý kiến khác nhau thì Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết về vấn đề đó theo đề nghị của chủ tọa phiên họp trước khi biểu quyết thông qua toàn dự thảo;

đ) Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

e) Trường hợp dự thảo pháp lệnh, nghị quyết chưa được thông qua, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét quyết định.

Điều 62. Công bố luật, pháp lệnh, nghị quyết

1. Chủ tịch nước công bố luật, pháp lệnh chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày luật, pháp lệnh được thông qua.

Đối với pháp lệnh đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua mà Chủ tịch nước đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại theo khoản 1 Điều 88 của Hiến pháp, chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày pháp lệnh được thông qua, Chủ tịch nước gửi văn bản đến Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu xem xét lại. Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm xem xét lại những vấn đề mà Chủ tịch nước có ý kiến tại phiên họp gần nhất. Sau khi pháp lệnh được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết, thông qua lại thì Chủ tịch nước công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua lại.

Trường hợp Chủ tịch nước vẫn không nhất trí thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất.

Đối với luật, pháp lệnh được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì Chủ tịch nước công bố luật, pháp lệnh chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày luật, pháp lệnh được thông qua.

2. Tổng thư ký Quốc hội công bố nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nghị quyết được thông qua.

Đối với nghị quyết được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì Tổng thư ký Quốc hội công bố nghị quyết chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nghị quyết được thông qua.

Chương IV

XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT KHÁC

Điều 63. Xây dựng, ban hành lệnh, quyết định của Chủ tịch nước

1. Chủ tịch nước tự mình hoặc theo đề nghị của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định cơ quan soạn thảo dự thảo lệnh, quyết định.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành lệnh, quyết định của Chủ tịch nước thực hiện theo quy định của Chủ tịch nước.

Điều 64. Xây dựng, ban hành nghị định, nghị quyết của Chính phủ

1. Trách nhiệm và trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành nghị định, nghị quyết:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ tự mình hoặc theo phân công, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đề xuất và tổ chức soạn thảo nghị định, nghị quyết; chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về nội dung, chất lượng và tiến độ soạn thảo nghị định, nghị quyết.

b) Bộ Tư pháp có trách nhiệm thẩm định dự thảo nghị định, nghị quyết trước khi trình Chính phủ. Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp phải thể hiện rõ dự thảo nghị định, nghị quyết đủ hay không đủ điều kiện trình Chính phủ hoặc đủ điều kiện trình khi đã tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến thẩm định. Cơ quan soạn thảo có trách nhiệm chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo nghị định, nghị quyết, gửi Bộ Tư pháp thẩm định lại.

c) Chính phủ xem xét, thông qua dự thảo nghị định, nghị quyết. Nghị quyết của Chính phủ có thể có hiệu lực kể từ ngày Chính phủ thông qua.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành nghị định, nghị quyết thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 65. Xây dựng, ban hành quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp phải thể hiện rõ dự thảo quyết định đủ hay không đủ điều kiện trình Thủ tướng Chính phủ hoặc đủ điều kiện trình khi đã tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến thẩm định. Cơ quan soạn thảo có trách nhiệm chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo quyết định, gửi Bộ Tư pháp thẩm định lại.

3. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 66. Xây dựng, ban hành thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chỉ đạo việc xây dựng, ban hành thông tư.

2. Tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm thẩm định dự thảo thông tư trước khi trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Đơn vị soạn thảo có trách nhiệm chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo thông tư, gửi tổ chức pháp chế thẩm định lại.

3. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 67. Xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chỉ đạo việc xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Dự thảo nghị quyết được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Chính phủ và cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao trong thời gian ít nhất là 15 ngày để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến. Trường hợp để thực hiện Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì thời hạn đăng tải trong thời hạn 60 ngày tính đến thời điểm văn bản được thông qua.

Dự thảo nghị quyết phải lấy ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, Hội Luật gia Việt Nam và Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến góp ý về dự thảo nghị quyết.

4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thành lập hội đồng tư vấn thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có sự tham

gia của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học.

5. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tổ chức phiên họp để thảo luận, thông qua dự thảo nghị quyết, có sự tham dự của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Trường hợp Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp không nhất trí với nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì có quyền báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại phiên họp gần nhất.

6. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ký nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 68. Xây dựng, ban hành thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

1. Đơn vị được phân công chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật liên quan đến dự thảo; nghiên cứu thông tin, tư liệu có liên quan; chuẩn bị đề cương, biên soạn và chỉnh lý dự thảo; tổ chức lấy ý kiến; chuẩn bị tờ trình và tài liệu có liên quan đến dự thảo.

2. Dự thảo thông tư được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao trong thời gian ít nhất là 15 ngày để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến. Trường hợp để thực hiện Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì thời hạn đăng tải trong thời hạn 60 ngày tính đến thời điểm văn bản được ký ban hành.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo, quyết định gửi dự thảo thông tư để lấy ý kiến của Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự và cơ quan, tổ chức có liên quan.

4. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thảo luận và cho ý kiến đối với dự thảo thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

5. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến góp ý, xem xét và ký ban hành thông tư.

Điều 69. Xây dựng, ban hành thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

1. Đơn vị được phân công chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật liên quan đến dự thảo; nghiên cứu thông tin, tư liệu có liên quan; chuẩn bị đề cương, biên soạn và chỉnh lý dự thảo; tổ chức lấy ý kiến; chuẩn bị tờ trình và tài liệu có liên quan đến dự thảo.

2. Dự thảo thông tư được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thời gian ít nhất là 15 ngày để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến. Trường hợp để thực hiện Điều ước quốc tế mà Cộng

hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì thời hạn đăng tải trong thời hạn 60 ngày tính đến thời điểm văn bản được ký ban hành.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo, quyết định gửi dự thảo thông tư để lấy ý kiến Viện kiểm sát nhân dân địa phương, Viện kiểm sát quân sự và cơ quan, tổ chức có liên quan.

4. Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao thảo luận và cho ý kiến đối với dự thảo thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

5. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến góp ý, xem xét và ký ban hành thông tư.

Điều 70. Xây dựng, ban hành thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước

1. Dự thảo thông tư được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Kiểm toán nhà nước trong thời gian ít nhất là 15 ngày để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến. Trường hợp để thực hiện Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì thời hạn đăng tải trong thời hạn 60 ngày tính đến thời điểm văn bản được ký ban hành.

2. Tổng Kiểm toán nhà nước tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo, quyết định gửi dự thảo để lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Tổng Kiểm toán nhà nước chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến góp ý, xem xét và ký ban hành thông tư.

Điều 71. Xây dựng, ban hành văn bản liên tịch

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định trình tự, thủ tục xây dựng nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Điều 72. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp căn cứ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước hoặc theo đề xuất của cơ quan, tổ chức, đại biểu Hội đồng nhân dân đề xuất và tổ chức xây dựng trình dự thảo nghị quyết trước Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tự mình hoặc theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đề xuất và tổ chức xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình và quyết định của Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đơn vị soạn thảo có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo .

4. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 73. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt

1. Hội đồng nhân dân cấp huyện ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc để thực hiện việc phân cấp cho chính quyền địa phương.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Phòng Tư pháp có trách nhiệm thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân do Ủy ban nhân dân cấp huyện trình và quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện. Đơn vị soạn thảo có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo

4. Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành quyết định theo quy định của Luật này và các luật khác có liên quan.

Chương V

XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THEO TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN

Điều 74. Trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Trường hợp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ.

2. Trường hợp cần ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong thời hạn nhất định để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Trường hợp cần sửa đổi ngay hoặc ban hành mới cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; trường hợp cần ban hành ngay văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Trường hợp cần sửa đổi ngay các văn bản mà nội dung sửa đổi không phức tạp, không tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội hoặc quyền, lợi

ích của người dân, doanh nghiệp; nội dung sửa đổi, bổ sung chỉ mang tính kỹ thuật đối với nhiều quy định ở nhiều văn bản do cùng một cơ quan ban hành; không làm phát sinh lớn về nguồn nhân lực và tài chính bảo đảm thực hiện.

5. Trường hợp cần bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

6. Trường hợp cần kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn.

Điều 75. Thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Chủ tịch nước quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

4. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành.

6. Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân.

Điều 76. Trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xây dựng văn bản quy phạm pháp luật không phải xây dựng chính sách, tổ chức ngay việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xây dựng văn bản quy phạm pháp luật tự mình hoặc gửi văn bản đề xuất áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đến cơ quan có thẩm quyền quyết định quy định tại Điều 75 của Luật này; đề xuất được thực hiện trước hoặc trong quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật.

3. Văn bản đề xuất xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn gồm các nội dung chính sau đây:

a) Sự cần thiết ban hành, trong đó nêu rõ vấn đề phát sinh trong thực tiễn, dự báo tác động tiêu cực đối với đối tượng chịu sự tác động và hậu quả có thể xảy ra nếu không kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để giải quyết;

b) Đối tượng, phạm vi điều chỉnh;

c) Nội dung chính của văn bản quy phạm pháp luật;

d) Căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn.

4. Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Cơ quan chủ trì xây dựng tổ chức việc soạn thảo;

b) Cơ quan chủ trì xây dựng có thể đăng tải dự thảo lên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình; lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thực hiện truyền thông nội dung dự thảo. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thì thời hạn lấy ý kiến không quá 07 ngày.

5. Thẩm định, thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn:

a) Hồ sơ gửi thẩm định dự thảo gồm tờ trình; dự thảo văn bản; báo cáo tổng kết hoặc đánh giá thực trạng thi hành pháp luật; báo cáo đánh giá tác động chính sách trong dự thảo; bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có);

b) Hồ sơ gửi thẩm tra gồm các tài liệu quy định tại điểm a khoản này, báo cáo thẩm định và báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan thẩm định, thẩm tra có trách nhiệm thẩm định, thẩm tra. Đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời gian thẩm định, thẩm tra không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo.

đ) Cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình ý kiến thẩm định, thẩm tra và chỉ được trình cơ quan có thẩm quyền khi được cơ quan thẩm định, thẩm tra kết luận đủ điều kiện trình.

Điều 77. Xem xét, thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Hồ sơ xem xét, thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ trình dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, dự thảo pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bao gồm tờ trình, dự thảo, báo cáo thẩm định, báo cáo thẩm tra;

b) Hồ sơ trình dự thảo lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, dự thảo thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, dự thảo thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, dự thảo thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước bao gồm tờ trình, dự thảo;

c) Hồ sơ trình dự thảo nghị định, nghị quyết của Chính phủ, dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự thảo thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm tờ trình, dự thảo, báo cáo thẩm định.

2. Trình tự xem xét, thông qua:

a) Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội tại kỳ họp gần nhất theo trình tự quy định tại Điều 59 của Luật này;

b) Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội tại phiên họp gần nhất theo trình tự quy định tại Điều 61 của Luật này;

c) Chủ tịch nước xem xét, ký ban hành lệnh, quyết định ngay sau khi nhận được dự thảo;

d) Chính phủ xem xét, thông qua dự thảo nghị định, nghị quyết ngay khi nhận được dự thảo;

đ) Thủ tướng Chính phủ xem xét, ký ban hành quyết định ngay sau khi nhận được dự thảo;

e) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước xem xét, ký ban hành thông tư ngay sau khi nhận được dự thảo;

g) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết tại kỳ họp gần nhất;

h) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua quyết định ngay sau khi nhận được dự thảo.

Điều 78. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục đặc biệt

1. Trong trường hợp cấp bách nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh theo sự chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục đặc biệt trong xây dựng, ban hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục đặc biệt được thực hiện theo quyết định của các cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương VI
GIẢI THÍCH HIẾN PHÁP, LUẬT, PHÁP LỆNH VÀ
GIẢI THÍCH ÁP DỤNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
Mục 1
GIẢI THÍCH HIẾN PHÁP, LUẬT, PHÁP LỆNH

Điều 79. Các trường hợp và nguyên tắc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh

1. Việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh được thực hiện trong trường hợp quy định của Hiến pháp, luật, pháp lệnh có cách hiểu khác nhau trong việc thi hành.

2. Việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Đúng với tinh thần, mục đích, yêu cầu, quan điểm chỉ đạo ban hành Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

b) Phù hợp với nội dung, ngôn ngữ của Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

c) Không được sửa đổi, bổ sung hoặc đặt ra quy định mới.

3. Việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh phải kịp thời.

Điều 80. Thẩm quyền đề nghị, trình tự, thủ tục giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh

1. Chủ tịch nước, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh.

3. Việc xây dựng, ban hành nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn.

4. Trình tự, thủ tục giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh thực hiện theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 81. Đăng Công báo, đăng tải và đưa tin nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh

1. Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh phải được đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành.

2. Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh được áp dụng cùng với văn bản được giải thích.

Mục 2

GIẢI THÍCH ÁP DỤNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 82. Các trường hợp và nguyên tắc giải thích áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

1. Giải thích áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện với văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

a) Nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của bộ trưởng;

b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

2. Việc giải thích áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện trong trường hợp quy định của văn bản có cách hiểu khác nhau, không xác định rõ quy định để áp dụng.

3. Việc giải thích áp dụng pháp luật phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Đúng với tinh thần, mục đích, yêu cầu, quan điểm chỉ đạo ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Phù hợp với nội dung, ngôn ngữ của văn bản quy phạm pháp luật;

c) Không được sửa đổi, bổ sung hoặc đặt ra quy định mới.

Điều 83. Thẩm quyền đề nghị, trình tự, thủ tục giải thích áp dụng pháp luật

1. Thẩm quyền đề nghị giải thích áp dụng:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền đề nghị giải thích áp dụng pháp luật nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã có quyền đề nghị cơ quan Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải thích áp dụng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm giải thích áp dụng pháp luật đối với văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành theo đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục giải thích áp dụng văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 84. Đăng Công báo, đăng tải và đưa tin văn bản giải thích áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản giải thích áp dụng văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành.

2. Văn bản giải thích áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng cùng với văn bản được hướng dẫn.

Chương VII
TỔ CHỨC THI HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
Mục 1
NỘI DUNG, TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THI HÀNH
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 85. Nội dung tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Ban hành kế hoạch để tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật;
2. Ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật;
3. Phổ biến, giáo dục văn bản quy phạm pháp luật;
4. Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; giải thích áp dụng pháp luật; xử lý kiến nghị các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thi hành văn bản quy phạm pháp luật;
5. Kiểm tra, theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật;
6. Kiểm tra, rà soát, hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật; pháp điển quy phạm pháp luật; các hoạt động liên quan đến công báo và cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
7. Định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá hiệu quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật.
8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 86. Trách nhiệm tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật và báo cáo, cung cấp thông tin về việc tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.
2. Chính phủ thống nhất quản lý công tác tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật trong phạm vi cả nước.
3. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý công tác tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.
4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2**GIÁM SÁT, KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****Điều 87. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện giám sát văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

2. Việc giám sát văn bản quy phạm pháp luật nhằm phát hiện những nội dung trái với Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc không còn phù hợp để kịp thời đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản, đồng thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản trái pháp luật.

Điều 88. Nội dung giám sát văn bản quy phạm pháp luật

1. Sự phù hợp với Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Sự phù hợp giữa hình thức với nội dung của văn bản quy phạm pháp luật.

3. Sự phù hợp giữa nội dung văn bản với thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Sự thống nhất giữa văn bản quy phạm pháp luật hiện hành với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành của cùng một cơ quan.

Điều 89. Thẩm quyền giám sát và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật

1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát văn bản quy phạm pháp luật.

2. Quốc hội bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

3. Ủy ban thường vụ Quốc hội đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc bãi bỏ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất; bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ,

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trái với Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

4. Hội đồng nhân dân bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp, văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp dưới trái với nghị quyết của mình, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

5. Trình tự, thủ tục giám sát việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và Luật này.

Điều 90. Thẩm quyền, trách nhiệm, phương thức, căn cứ kiểm tra văn bản

1. Thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra văn bản:

a) Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành; Chính phủ kiểm tra theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tự kiểm tra, kiểm tra theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại điểm này.

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành; kiểm tra theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành về những nội dung có liên quan đến ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.

c) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp trên kiểm tra theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp dưới ban hành.

2. Căn cứ thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:

a) Ngay sau khi văn bản quy phạm pháp luật được ban hành;

b) Nhận được kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật;

c) Nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền.

3. Căn cứ thực hiện kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền:

a) Kế hoạch kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;

b) Phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật khi tiếp nhận văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền kiểm tra;

c) Văn bản có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung nhưng không được ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này.

d) Các trường hợp quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước.

Điều 91. Thẩm quyền, trách nhiệm xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật

1. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân có trách nhiệm đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản do mình ban hành trái pháp luật và xử lý văn bản trái pháp luật theo thẩm quyền.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực có quyền kiến nghị Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt có nội dung trái pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực do mình phụ trách; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thi hành Nghị quyết Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trái pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực do mình phụ trách, báo cáo Thủ tướng Chính phủ đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có nội dung trái pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt có nội dung trái pháp luật không được xử lý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật đó.

4. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt trái với Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trái với Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ.

Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ xem xét, uỷ quyền cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản này. Đối với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trái với Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên đã bị đình chỉ việc thi hành thì Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan chuẩn bị hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét việc đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp đình chỉ việc thi hành nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp dưới và đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp bãi bỏ; đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp dưới.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 3

RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA, HỢP NHẤT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, PHÁP ĐIỂN HỆ THỐNG QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ PHÁP LUẬT

Điều 92. Thẩm quyền, trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do mình ban hành, liên tịch ban hành hoặc chủ trì soạn thảo; văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội do cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình có nội dung điều chỉnh những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ.

3. Tòa án nhân dân tối cao thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành; văn bản do Tòa án nhân dân tối cao chủ trì soạn thảo và văn bản do cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình có nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao.

4. Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành; văn bản do Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì soạn thảo và văn bản do cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình có nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

5. Kiểm toán nhà nước thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành; văn bản do Kiểm toán nhà nước chủ trì soạn thảo

và văn bản do cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình có nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước.

6. Văn phòng Quốc hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này.

7. Ủy ban nhân dân thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do mình và Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành; phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân kiến nghị Hội đồng nhân dân xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân.

8. Việc rà soát, hệ thống hóa văn bản của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và các địa phương có mô hình tổ chức riêng theo quyết định của Quốc hội được thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ phù hợp với tổ chức của đơn vị hành chính kinh tế - đặc biệt và địa phương đó.

9. Trường hợp có sự chuyển giao chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được chuyển giao.

Trường hợp giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính thì Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới có trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính trước đó ban hành.

10. Các cơ quan nhà nước quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 và khoản 7 Điều này quyết định rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn.

11. Chính phủ quy định cụ thể nguyên tắc, căn cứ, nội dung, trình tự, thủ tục, việc xử lý kết quả thực hiện và việc tổ chức thực hiện các hoạt động rà soát, hệ thống hóa văn bản. Việc tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản thuộc trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Quốc hội do các cơ quan này quy định.

Điều 93. Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật có nội dung sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần phải được hợp nhất với văn bản quy phạm pháp luật có nội dung được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần nhằm góp phần bảo đảm hệ thống pháp luật đơn giản, rõ ràng, dễ sử dụng, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật trong các văn bản quy phạm pháp luật đang còn hiệu lực, trừ Hiến pháp, để xây dựng Bộ pháp điển.

3. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật.

Điều 94. Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật dùng để đăng tải toàn văn các văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 4 Luật này và các văn bản khác theo quy định của Chính phủ, trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được sử dụng chính thức trong việc quản lý nhà nước, phổ biến pháp luật, nghiên cứu, tìm hiểu, áp dụng và thi hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Văn bản quy định tại khoản 1 Điều này phải được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày công bố, thông qua hoặc ký ban hành.

4. Chính phủ quy định chi tiết về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Chương VIII NGUỒN LỰC VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 95. Nhân lực cho công tác xây dựng pháp luật

1. Nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên nghiệp làm công tác xây dựng pháp luật.

2. Nhà nước bảo đảm ngân sách cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người làm công tác xây dựng pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật.

3. Cơ quan chủ trì soạn thảo được ký hợp đồng với chuyên gia tư vấn, nghiên cứu, tổng kết, đánh giá tác động chính sách.

4. Hoạt động soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật hướng đến hình thức soạn thảo mang tính chuyên nghiệp, tập trung.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 96. Cơ sở vật chất, kinh phí cho công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Nhà nước bảo đảm và ưu tiên nguồn lực đầu tư hiện đại hóa cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo (AI) phục vụ công tác nghiên cứu chính sách, xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm công tác xây dựng pháp luật.

2. Nhà nước có cơ chế đặc thù về phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí dành cho công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm đáp ứng đầy đủ, kịp thời, hiệu quả mọi hoạt động thuộc quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền phải bố trí, đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí để tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Khi thực hiện nhiệm vụ xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật, ngoài kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân được sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

5. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ cơ sở vật chất, kinh phí cho cơ quan nhà nước trong công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 97. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày.....tháng.....năm 2025.

2. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 98. Điều khoản chuyển tiếp

Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thì tiếp tục được áp dụng cho đến khi bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế bằng văn bản khác./.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI